

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT – HÀN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)
MÃ NGÀNH: 7340205

Cơ quan chủ trì: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT HÀN, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Khu đô thị Đại học Đà Nẵng,
470 Đường Trần Đại Nghĩa, phường Hòa Quý, quận
Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3667131

Fax: 0236 3667117

Website: <http://www.vku.udn.vn/>

Đà Nẵng, năm 2025

MỤC LỤC

| | |
|---|-------------------------------------|
| A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT: | 1 |
| B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG | 2 |
| I. Triết lý giáo dục | 2 |
| II. Tầm nhìn | 3 |
| III. Sứ mạng | 3 |
| C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 3 |
| I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)..... | 3 |
| II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)..... | 3 |
| IV. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo (PO), chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số đánh giá (PI) | 6 |
| VI. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp | 7 |
| VII. Chiến lược giảng dạy và học tập | 8 |
| D. CẤU TRÚC VÀ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 10 |
| I. Cấu trúc chương trình đào tạo..... | 10 |
| II. Khung chương trình đào tạo | 12 |
| III. Cây chương trình đào tạo | 16 |
| IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)..... | 16 |
| E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ | Error! |
| Bookmark not defined. | |
| I. Quy trình đào tạo..... | Error! Bookmark not defined. |
| II. Cách thức và công cụ đánh giá | Error! Bookmark not defined. |
| III. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)..... | Error! |
| Bookmark not defined. | |
| IV. Kế hoạch đo lường đánh giá mức độ người học đạt được chuẩn đầu ra CTĐT | Error! Bookmark not defined. |
| F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN | Error! Bookmark not defined. |
| G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN | Error! Bookmark not defined. |
| H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..... | Error! Bookmark not defined. |
| defined. | |

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO **Error!**

Bookmark not defined.

I. Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo **Error! Bookmark not defined.**

II. Kế hoạch đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo **Error! Bookmark not defined.**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHVH ngày .../.../..... của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn)

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT:

| | | |
|-----|--|--|
| 1. | Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): | CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH |
| 2. | Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): | FINTECH |
| 3. | Trình độ đào tạo: | Đại học |
| 4. | Ngành đào tạo | Công nghệ tài chính |
| 5. | Mã ngành đào tạo: | |
| 6. | Chuẩn đầu vào/tiêu chí tuyển sinh | |
| 7. | Thời gian đào tạo: | 4 năm (8 học kỳ) |
| 8. | Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| 9. | Số tín chỉ yêu cầu: | 127 |
| 10. | Thang điểm: | Thang điểm 4 |
| 11. | Điều kiện tốt nghiệp: | <p>Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau (Điều 14 TT08/2021/TT-BGDĐT):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 127 tín chỉ; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên; - Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh và Tin học theo quy định chung của Nhà trường; - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất. |
| 12. | Văn bằng tốt nghiệp: | Cử nhân |
| 13. | Cơ hội việc làm: | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm 1: Chuyên viên tại các bộ phận quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý dự án công nghệ tại các định chế tài chính; bộ phận phát triển công nghệ tài chính, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính tại các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán. ▪ Nhóm 2: Chuyên viên bộ phận quản lý phát triển kinh tế số tại một số cơ quan nhà nước như các Ngân hàng Nhà nước, và các sở ban ngành. ▪ Nhóm 3: Chuyên viên bộ phận phát triển sản phẩm và kinh doanh tại các doanh nghiệp; tại công ty khởi nghiệp Fintech hoặc tự tạo lập doanh nghiệp khởi nghiệp fintech riêng cho bản thân. |

| | |
|------------------------------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhóm 5: Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về tài chính, ngân hàng và công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán. |
| 14. Khả năng nâng cao trình độ: | Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Fintech có khả năng học tập tiếp các chương trình cao học trong và ngoài nước |
| 15. Chương trình đào tạo đối sánh: | <p>* Trong nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội: https://fintech.neu.edu.vn/vi/gioi-thieu - Học Viện Bưu chính Viễn Thông : https://daotao.ptit.edu.vn/nganhhoc/7340208 - Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh: https://fb.uel.edu.vn/ArticleId/e57d9a46-31b8-49dd-b2ec-f6c566c1abf0/ - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. Chương trình đào tạo chuyên ngành Công nghệ tài chính. <p>* Nước ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bachelor of Science in Financial Technology, Martin Tuchman School of Management: https://management.njit.edu/ - University of North Georgia: https://ung.edu/degrees/minor/fintech.php - The University of HongKong: Bachelor of Arts and Sciences in Financial Technology: https://admissions.hku.hk/programmes/undergraduate-programmes/bachelor-of-arts-and-sciences-financial-technology |
| 16. Cơ sở pháp lý | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền Thông Việt Hàn, số 15/QĐ-TTg ngày 03/01/2020. - Quyết định thành lập khoa Kinh tế số và Thương mại điện tử, số 1659/QĐ-ĐHĐN ngày 19/05/2020 - Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/06/2021. - Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 18/03/2021. |

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

“Nhân bản - Phụng sự - Khai phóng”

Nhân bản: Nhân là người, bản là gốc => cái gốc của con người. Là cái gốc của đạo làm người/ Nhân bản là những đức tính chính yếu của một con người. Con người từ lúc sinh ra, từ bản chất là lương thiện. Giáo dục nhân bản hướng đến con người trưởng thành lương thiện, đạo đức trong xã hội và nghề nghiệp.

Phụng sự: hết lòng hết sức phục vụ. Ở đây là phụng sự cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo; cho sự phát triển và hạnh phúc của con người, tổ quốc và nhân loại.

Khai phóng: Khai minh và Giải phóng. Khai Minh là thâm nạp kiến thức để mở mang hiểu biết, phá vỡ những hiểu biết sai lầm và dung nạp kiến thức mới. Khai minh cũng có nghĩa là khai mở sự sáng hoặc chiếu ánh sáng vào những nơi còn mù mờ. Giáo dục khai phóng (Liberal Education) là một nền giáo dục giải phóng trí tuệ con người để theo đuổi những chân lý mà không bị phủ mờ bởi giáo điều, ý thức hệ hay những định kiến. Người được giáo dục một cách khai phóng có tư duy độc lập, tư duy rộng và mở, và không dễ bị lũng đoạn, không dễ thành kiến hay định kiến.

II. Tâm nhìn

Trở thành trường đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của cả nước về công nghệ thông tin, truyền thông, kinh tế số và các lĩnh vực liên quan theo mô hình quản trị tiên tiến, trường học thông minh, hiện đại.

III. Sứ mạng

Chuyên đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cộng đồng; nghiên cứu khoa học; chuyển giao tri thức và công nghệ về kinh tế số và các lĩnh vực liên quan nhằm phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)

1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính được thiết kế để đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính trong bối cảnh phát triển của nền kinh tế số, hội nhập quốc tế và xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Mục tiêu cụ thể

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng đào tạo những cử nhân ngành Fintech

PO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện và chuyên sâu về tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin và công nghệ tài chính; Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết các tình huống kinh doanh cụ thể cũng như ứng dụng các công nghệ blockchain, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo...có thể đổi mới trong hoạt động tài chính trong bối cảnh nền kinh tế số.

PO2. Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực Tài chính.

PO3. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; Có kiến thức về pháp luật trong kinh doanh trong bối cảnh nền kinh tế số.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính (Fintech) có khả năng

PLO1. Am hiểu các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; kiến thức cơ sở ngành kinh tế, kinh doanh, quản trị, kế toán và vận dụng các kiến thức này trong học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp

PI1.1. Am hiểu các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và vận dụng các kiến thức này trong hoạt động nghề nghiệp

PI1.2. Am hiểu các kiến thức cơ sở ngành kinh tế, kinh doanh, quản trị, kế toán như: kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, tài chính tiền tệ, nguyên lý kế toán, marketing căn bản và vận dụng các kiến thức này trong hoạt động nghề nghiệp;

PLO2. Am hiểu và vận dụng các kiến thức về tài chính, ngân hàng; kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ thông tin; và kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ tài chính.

PI2.1. Nắm vững và vận dụng các kiến thức về tài chính, ngân hàng như: hệ thống tài chính, nghiệp vụ ngân hàng, thanh toán quốc tế, tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính;

PI2.2. Nắm vững kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ thông tin: Cơ sở dữ liệu tài chính, Lập trình Python, Ứng dụng công nghệ học máy trong tài chính, Công nghệ blockchain và tiền số, Phân tích dữ liệu và kiến trúc hệ thống....

PI2.3. Nắm vững và vận dụng kiến thức nền tảng cơ bản về công nghệ tài chính: Mô hình tài chính, Quản lý và ứng dụng cơ sở dữ liệu trong tài chính, phân tích dữ liệu tài chính qui mô lớn, Tiền số và công nghệ Blockchain, Trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo tài chính, Phát triển Mô hình KD Fintech và Ứng dụng Mô hình AI trong Kinh doanh, Ngân hàng Số...

PLO3. Phát triển các kỹ năng chuyên môn liên quan đến các hoạt động giao dịch kinh tế - tài chính

PI3.1. Kỹ năng ghi nhận các giao dịch kinh tế - tài chính phát sinh; Phân tích báo cáo tài chính theo yêu cầu cung cấp thông tin và tư vấn cho nhà quản lý; vận dụng các khái niệm về hệ thống thông tin để đánh giá, giải quyết các vấn đề xuất hiện trong hệ thống thông tin tài chính;

PI3.2. Kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến hoạt động tín dụng, ngoại hối và thanh toán quốc tế; Sử dụng các công cụ tài chính để quản lý tài chính, quản lý rủi ro tài chính, quản lý các hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính; phân tích và quản lý dữ liệu tài chính, sử dụng các phần mềm/ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của định chế tài chính, thị trường tài chính và doanh nghiệp.

PI3.3. Kỹ năng thu thập, phân tích tìm hiểu và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác thiết kế; Thiết kế, triển khai thực hiện và quản lý các dự án phần mềm có qui mô vừa và nhỏ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật trong

điều kiện thực tế; Phân tích và mô hình hóa quá trình và dữ liệu trong các tổ chức, khả năng xác định và cụ thể hóa các giải pháp kỹ thuật, khả năng quản trị dự án;

PLO4. Phát triển kỹ năng làm việc trong môi trường làm việc hiện đại và chịu được áp lực cao

PI4.1. Giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội;

PI4.2. Có các kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân và công việc theo nhóm

PLO5. Phát triển khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, tài chính

PI5.1. Sử dụng được Ngoại ngữ để trình bày các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, tài chính

PI5.2. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Trường hợp sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế Toeic, yêu cầu tối thiểu 500.

PLO6. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng hiệu quả các phần mềm đồ họa ứng dụng, công cụ thống kê để phục vụ hoạt động kinh doanh.

PLO7. Phát triển các phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc; Có kiến thức về pháp luật trong kinh doanh;

PI7.1. Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

PI7.2. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PI7.3. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ và kỹ thuật phức tạp về công nghệ tài chính;

III. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ tài chính, sinh viên có đủ năng lực để đảm nhận các vị trí công việc ở các nhóm sau:

Nhóm 1: Chuyên viên tại các bộ phận quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý dự án công nghệ tại các định chế tài chính; bộ phận phát triển công nghệ tài chính, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính tại các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán.

Nhóm 2: Chuyên viên bộ phận quản lý phát triển kinh tế số tại các cơ quan nhà nước như các Ngân hàng Nhà nước, và các sở ban ngành.

Nhóm 3: Chuyên viên bộ phận phát triển sản phẩm và kinh doanh tại các doanh nghiệp; tại công ty khởi nghiệp Fintech hoặc tự tạo lập doanh nghiệp khởi nghiệp fintech riêng cho bản thân.

Nhóm 5: Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về tài chính, ngân hàng và công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán.

Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Fintech có khả năng học tập tiếp các chương trình cao học trong và ngoài nước

IV. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo (PO), chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số đánh giá (PI)

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

| | PLO1 | | PLO2 | | | PLO3 | | | PLO4 | | PLO5 | | PLO6 | PLO7 | | |
|------------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|
| | PI.1 | PI.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI2.3 | PI3.1 | PI3.2 | PI3.3 | PI4.1 | PI4.2 | PI5.1 | PI5.2 | | PI7.1 | PI7.2 | PI7.3 |
| PO1 | X | X | X | X | X | X | X | X | | | | | | | | |
| PO2 | | | | | | | | | X | X | X | X | X | | | |
| PO3 | | | | | | | | | | | | | | X | X | X |

V. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

| Kiến thức | Kỹ năng | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |
|---|---|---|
| KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình | KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. | TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, |

| | | |
|---|---|---|
| trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyên tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |
|---|---|---|

Bảng 3. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ QG Việt Nam

| CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | | |
|---|-----------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|-----|--------------------------------|-------|-------|-------|
| | KT1 | KT2 | KT3 | KT4 | KT5 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TCTN1 | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| PLO 1 | X | X | X | X | X | | | | | | | | | | |
| PLO 2 | X | X | X | X | X | | | | | | | | | | |
| PLO 3 | X | X | X | X | X | | | | | | | | | | |
| PLO 4 | | | | | | X | X | X | X | X | X | | | | |
| PLO 5 | | | | | | X | X | X | X | X | X | | | | |
| PLO 6 | | | | | | X | X | X | X | X | X | | | | |
| PLO 7 | | | | | | | | | | | | X | X | X | X |

VI. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Công nghệ tài chính chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Đăng ký xét tuyển vào ngành Công nghệ tài chính của trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt-Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định;
- Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành Công nghệ tài chính của trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt – Hàn.

2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học công nghệ thông tin và truyền thông Việt Hàn. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng 8) và học kỳ hè (từ tháng 6). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến

thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 4, các kiến thức chuyên ngành được học trong 4 học kỳ tiếp theo.

3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 125 tín chỉ;
2. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;
3. Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh và Tin học theo quy định chung của Nhà trường;

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Trường hợp sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế Toeic, yêu cầu tối thiểu 500.

- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền Thông.

4. Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Ngành Công nghệ tài chính, Khoa Kinh tế số và Thương mại điện tử đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT Ngành Công nghệ tài chính áp dụng gồm phương pháp:

| | Dạy học trực tiếp |
|------|--------------------------|
| TLM1 | Giải thích cụ thể |
| TLM2 | Thuyết giảng |
| TLM3 | Tham luận |
| TLM4 | Câu hỏi gợi mở |

2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

| | |
|-------|--|
| | Dạy dựa vào nghệ thuật |
| TLM5 | Đóng vai |
| | Dạy kỹ năng tư duy |
| TLM6 | Giải quyết vấn đề |
| TLM7 | Học theo tình huống |
| | Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy |
| TLM8 | Nghiên cứu độc lập |
| TLM9 | Dự án nghiên cứu |
| TLM10 | Trợ giảng và hỗ trợ học thuật |

3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

| | |
|-------|--|
| | Dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm |
| TLM11 | Trò chơi |
| TLM12 | Thực hành |
| TLM13 | Thực tế, thực tập |
| TLM14 | Tranh luận |
| TLM15 | Thảo luận |

4. Dạy học tương tác

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

| | |
|-------|--------------------------|
| | Dạy học tương tác |
| TLM16 | Học nhóm |

5. Tự học

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

| | |
|-------|-------------------------------|
| | Tự học |
| TLM17 | Bài tập ở nhà |
| TLM18 | Hoạt động thực hành ngoài giờ |

Bảng 4. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra CTĐT

| Chiến lược và phương pháp dạy - học | | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) | | | | | | |
|-------------------------------------|------|--------------------------|------|------|------|------|------|------|
| | | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 |
| 1 | TLM1 | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | TLM2 | x | | | x | | x | x |

| | | | | | | | | |
|----|-------|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | TLM3 | x | x | x | | x | x | |
| 4 | TLM4 | x | x | x | x | x | x | x |
| 5 | TLM5 | x | | x | | x | x | |
| 6 | TLM6 | x | x | x | x | x | x | x |
| 7 | TLM7 | x | x | x | | x | x | x |
| 8 | TLM8 | x | x | | x | | | |
| 9 | TLM9 | | x | x | | | x | |
| 10 | TLM10 | x | | | | | | |
| 11 | TLM11 | | x | | | x | | |
| 12 | TLM12 | | x | x | x | | x | |
| 13 | TLM13 | | x | x | | | | |
| 14 | TLM14 | x | x | x | | x | x | x |
| 15 | TLM15 | x | x | x | x | x | x | x |
| 16 | TLM16 | x | x | x | x | x | | |
| 17 | TLM17 | | | | x | x | | x |
| 18 | TLM18 | | x | | x | | | |

D. CẤU TRÚC VÀ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 5.

Bảng 5. Các khối kiến thức và số tín chỉ của CTĐT

| STT | Khối kiến thức | Thời lượng | | KL | |
|-----------|---|------------|-------------|------------|--------------|
| | | Tín chỉ | Tỉ trọng | Khối lượng | Tỉ trọng (%) |
| I | Khối kiến thức chung | 31 | 24,8 | 31 | 24,8 |
| II | Khối kiến thức tăng cường | 8 | 6,4 | 8 | 6,4 |
| II | Khối kiến thức cơ sở ngành | 40 | 32 | 79 | 60,8% |
| IV | Khối kiến thức chuyên ngành | 38 | 36,8 | | |
| 4.1 | Học phần bắt buộc | 28 | 72,2% | | |
| 4.2 | Học phần tự chọn | 10 | 28,8% | | |
| V | Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp | 10 | 8 | 10 | 8 |
| | Tổng khối lượng | 127 | 100 | 127 | 100 |

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và ngoại ngữ.

Bảng 6. Tỷ lệ phân bố % các khối kiến thức trong CTĐT

| STT | Khối kiến thức | Khối lượng | | |
|------------|---|------------|-------------------|------------------|
| | | Số tín chỉ | %/Tổng khối lượng | %/Khối kiến thức |
| I | Khối kiến thức chung | 31 | 24,8 | |
| | Trong đó, khối kiến thức CNTT | 3 | 2,4 | 9,7 |
| II | Kiến thức tăng cường | 8 | 6,4 | |
| III | Khối kiến thức cơ sở ngành | 40 | 32 | |
| 3.1 | Khối kiến thức kinh tế, tài chính | 28 | 22,4 | 70,0 |
| 3.2 | Khối kiến thức về CNTT | 12 | 9,6 | 30,0 |
| IV | Kiến thức chuyên ngành | 38 | 28,8 | |
| 4.1 | Kiến thức bắt buộc | 28 | 20,8 | 100,0 |
| | + <i>Khối kiến thức tài chính</i> | 10 | 6,4 | 30,8 |
| | + <i>Khối kiến thức về CNTT</i> | 10 | 8 | 38,5 |
| | + <i>Khối kiến thức kết hợp Tài chính và CNTT</i> | 8 | 6,4 | 30,8 |
| 4.2 | Kiến thức tự chọn | 10 | 8 | |
| | + <i>Khối kiến thức Tài chính</i> | 4 | 3,2 | 40,0 |
| | + <i>Khối kiến thức CNTT</i> | 3 | 2,4 | 30,0 |
| | + <i>Khối kiến thức kết hợp Tài chính và CNTT</i> | 3 | 2,4 | 30,0 |
| V | Thực tập và khóa luận tốt nghiệp | 10 | 8 | |
| | Tổng cộng | 127 | 100,00% | |

II. Khung chương trình đào tạo**Bảng 7. Khung chương trình đào tạo**

| No | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | | | | Loại học phần | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------------------|------------|----------|----------|-----------|---------------|----------|---------|
| | | | LT | TH/BT | Thực tập | Tổng | Bắt buộc | Tự chọn | |
| I | KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | 30 | 1 | 0 | 31 | 31 | 0 | |
| 1 | DE1001 | Tin học ứng dụng trong kinh doanh | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | SS1001 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | SS1002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | SS1003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | SS1004 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 6 | SS1005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | SS1006 | Pháp luật đại cương | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 8 | ENG-ELE1 | Tiếng Anh 1 | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | |
| 9 | ENG-ELE2 | Tiếng Anh 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 10 | ENG-ELE3 | Tiếng Anh 3 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 11 | DE1002 | Khởi nghiệp & Đổi mới sáng tạo | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 12 | DE1003 | Đạo đức trong kinh doanh | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 13 | NS1013 | Xác suất thống kê | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 14 | DE1004 | Nhập môn ngành & kỹ năng mềm | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| II | KHỐI KIẾN THỨC TĂNG CƯỜNG | | 7 | 1 | 0 | 8 | 8 | 0 | |
| 15 | DE2020 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính 1 | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 16 | DE2021 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính 2 | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 17 | FL2018 | Tiếng Anh nâng cao 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 18 | FL2019 | Tiếng Anh nâng cao 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | |
| 19 | FL2022 | Tiếng Hàn 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | |
| 20 | FL2023 | Tiếng Hàn 2 | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | |

| | | | | | | | | | |
|------------|------------------------------------|---|-------------|------------|----------|-----------|-----------|----------|--|
| III | KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | | 36 | 5 | 0 | 41 | 41 | 0 | |
| 21 | DE2004 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | | |
| 22 | DE2005 | Kinh tế vi mô | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | | |
| 23 | DE2009 | Nguyên lý Kế toán | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | | |
| 24 | DE2006 | Marketing căn bản | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | | |
| 25 | DE20184 | Toán ứng dụng trong Tài chính | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 26 | DE2008 | Thống kê kinh doanh | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 27 | DE20185 | Tài chính Doanh nghiệp | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 28 | DE21217 | Nhập môn Công nghệ Tài chính | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | | |
| 29 | DE20186 | Kế toán Tài chính | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | 2 | | |
| 30 | DE20187 | Đầu tư tài chính | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 31 | DE20188 | Quản trị Rủi ro Tài chính | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 32 | DE20189 | Cơ sở Dữ liệu tài chính | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 33 | DE20190 | Lập trình Python | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 34 | DE20192 | Công nghệ Blockchain và Tiền mã hóa | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | 2 | | |
| 35 | DE20193 | Phân tích và trực quan hoá dữ liệu | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | 2 | | |
| IV | KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | | 29.5 | 7.5 | 0 | 37 | 27 | | |
| | <i>Học phần bắt buộc (28 TC)</i> | | 21.5 | 5.5 | 0 | 27 | 27 | | |
| 36 | DE21194 | Tài chính Doanh nghiệp nâng cao | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 37 | DE21195 | Thanh toán quốc tế | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 38 | DE21196 | Quản lý danh mục đầu tư tài chính | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 39 | DE21197 | Quy định trong Fintech và Thị trường Tài chính số quốc tế | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | | |
| 40 | DE21198 | Ngân hàng Số | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 3 | | |
| 41 | DE21214 | Tài chính xanh và Công nghệ bền vững | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | | |
| 42 | DE20191 | Ứng dụng Công nghệ học máy trong tài chính | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | 2 | | |
| 43 | DE21199 | Ứng dụng AI trong phát triển mô hình Kinh doanh Fintech | 2 | 1 | 0 | 3 | 3 | | |
| 44 | DE21200 | Phân tích Dữ liệu lớn trong tài chính | 2 | 1 | 0 | 3 | 3 | | |
| 45 | DE21201 | An toàn và bảo mật thông tin trong tài chính | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | | |

| | <i>Học phần tự chọn(Lựa chọn tối thiểu 10 TC)</i> | | 8 | 2 | 0 | 10 | 0 | 10 | |
|----------|---|--|------------|-------------|----------|------------|------------|-----------|--|
| 46 | DE21204 | Tài chính Quốc tế | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | | 3 | |
| 47 | DE21205 | Thị trường Tài chính | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | | 3 | |
| 48 | DE21206 | Quản trị tài chính cá nhân | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | | 3 | |
| 49 | DE21207 | Mô hình tài chính | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | | 2 | |
| 50 | DE21208 | Đổi mới sáng tạo trong tài chính | 2 | 0 | 0 | 2 | | 2 | |
| 51 | DE21209 | Quản trị dự án công nghệ | 2 | 1 | 0 | 3 | | 3 | |
| 52 | DE21210 | Lập trình Python nâng cao | 2 | 1 | 0 | 3 | | 3 | |
| 53 | DE21211 | Công nghệ bảo hiểm | 1.5 | 0.5 | 0 | 2 | | 2 | |
| 54 | DE21212 | Dự án Công nghệ tài chính | 0 | 0 | 2 | 2 | | 2 | |
| 55 | DE21213 | Phân tích báo cáo tài chính | 1 | 1 | 0 | 2 | | 2 | |
| 56 | DE21203 | Ứng dụng AI trong giao dịch tài chính định lượng | 2 | 1 | 0 | 3 | | 3 | |
| 57 | DE21215 | Tích hợp IoT trong quản lý tài chính | 1 | 1 | 0 | 2 | | 2 | |
| 58 | DE21216 | Phân tích chuỗi thời gian và dự đoán tài chính | 1 | 1 | 0 | 2 | | 2 | |
| 59 | DE21202 | Dự báo với AI | 2 | 1 | 0 | 3 | | 3 | |
| V | THỰC TẬP VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP | | 0 | 8 | 2 | 10 | 10 | 0 | |
| 60 | DE3001 | Thực tập tốt nghiệp | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | |
| 61 | DE3002 | Khóa luận tốt nghiệp | 0 | 8 | 0 | 8 | 8 | 0 | |
| | | Tổng cộng | 103 | 22.5 | 2 | 127 | 117 | 10 | |

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và ngoại ngữ.

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn (Đại học Đà Nẵng) về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ.

Ngoài ra, để tăng cường tính linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học của sinh viên theo từng định hướng cụ thể. Các học phần thuộc khối kiến thức tự chọn sẽ được nhóm theo 4 nhóm định hướng khác nhau. Các sinh viên sẽ được tư vấn và lựa chọn các học phần theo từng định hướng cụ thể, bao gồm:

* **Định hướng 1.** Nền tảng và phân tích tài chính

1. Tài chính Quốc tế (3TC)
2. Thị trường Tài chính (3TC)
3. Quản trị tài chính cá nhân (3TC)
4. Phân tích báo cáo tài chính (2TC)
5. Mô hình tài chính (2TC)

Định hướng 2. Đổi mới, sáng tạo và quản trị, phát triển dự án FinTech

1. Đổi mới sáng tạo trong tài chính (2 TC)
2. Quản trị dự án công nghệ tài chính (2TC)
3. Dự án Công nghệ tài chính (2TC)
4. Công nghệ bảo hiểm (2TC)
5. Tích hợp IoT trong quản lý tài chính (2TC)

**** Định hướng 3.*** Ứng dụng AI và phân tích dữ liệu định lượng trong tài chính

1. Phân tích chuỗi thời gian và dự đoán tài chính (2TC)
2. Dự báo với AI (3TC)
3. Ứng dụng AI trong giao dịch tài chính định lượng (3TC)
4. Lập trình Python nâng cao (3TC)
5. Mô hình tài chính (2TC)

**** Định hướng 4.*** Công nghệ tích hợp và Đổi mới sáng tạo trong FinTech

1. Dự án Công nghệ tài chính (2TC)
2. Tích hợp IoT trong quản lý tài chính (2TC)
3. Ứng dụng AI trong giao dịch tài chính định lượng (3TC)
4. Đổi mới sáng tạo trong tài chính (2TC)
5. Công nghệ bảo hiểm (2TC)

III. Cây chương trình đào tạo

Bảng 7. Cây chương trình đào tạo

| Học kỳ 1 (18TC) | Học kỳ 2 (16TC) | Học kỳ 3 (17TC) | Học kỳ 4 (15TC) | Học kỳ 5 (19 TC) | Học kỳ 6 (15 TC) | Học kỳ 7 (17 TC) | Học kỳ 8 (10 TC) |
|---|--|--|---|---|--|---|--|
| Tin học ứng dụng trong kinh doanh (3TC) | Tiếng Anh 2 (2TC) | Tiếng Anh 3 (2TC) | Tiếng Anh nâng cao 1 (2TC) | Triết học Mác-Lênin (3TC) | Kinh tế chính trị Mác-Lênin (3TC) | Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) | Thực tập tốt nghiệp (2TC) |
| Pháp luật đại cương (2TC) | Xác suất thống kê (3TC) | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính (2TC) | Đầu tư tài chính (3TC) | Tiếng Anh nâng cao 2 (2TC) | Chủ nghĩa khoa học xã hội (2TC) | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2TC) | Khóa luận tốt nghiệp (8TC) |
| Tiếng Anh 1 (3TC) | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính (2TC) | Toán ứng dụng trong tài chính (3TC) | Ứng dụng công nghệ học máy trong tài chính (2TC) | Quản trị rủi ro tài chính (2TC) | Quản lý danh mục đầu tư tài chính (3TC) | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (2TC) | |
| Nhập môn ngành và kỹ năng mềm (2TC) | Kinh tế vi mô (3TC) | Thống kê kinh doanh (3TC) | Công nghệ blockchain và tiền mã hóa (2TC) | Phân tích và trực quan hóa dữ liệu (2TC) | Ngân hàng số (3TC) | Đạo đức trong kinh doanh (2TC) | |
| Kinh tế vi mô (3 TC) | Nguyên lý kế toán (3TC) | Tài chính doanh nghiệp (3TC) | Quy định trong Fintech và Thị trường Tài chính số quốc tế (2TC) | Tài chính Doanh nghiệp nâng cao (3TC) | Dự báo với AI (3TC) | Ứng dụng AI trong phát triển mô hình Kinh doanh Fintech (3TC) | |
| Marketing căn bản (3TC) | Cơ sở dữ liệu tài chính (3 TC) | Kế toán tài chính (2TC) | An toàn và Bảo mật thông tin trong Tài chính (2 TC) | Thanh toán quốc tế (3TC) | Dự án Capstone Công nghệ tài chính (2TC) | Ứng dụng AI trong giao dịch tài chính định lượng (3TC) | |
| Lập trình Python (3TC) | | Nhập môn Công nghệ Tài chính (2TC) | Mô hình tài chính (2TC) | Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính (3TC) | | Tài chính xanh và công nghệ bền vững (3TC) | |
| Khởi kiến thức chung | | | | Thị trường tài chính (3TC) | | | |
| Khởi kiến thức tăng cường | | | | Tiếng Hàn 2 (3TC) | | | |
| Khởi kiến thức Cơ sở ngành | | Tiếng Hàn 1 (2TC) | | | | | |
| Khởi kiến thức chuyên ngành bắt buộc | | | Công nghệ bảo hiểm (2TC) | Quản trị dự án Công nghệ tài chính (3TC) | Tài chính Quốc Tế (3TC) | Quản trị tài chính cá nhân (3TC) | Phân tích chuỗi thời gian và dự đoán tài chính (3TC) |
| Khởi kiến thức chuyên ngành tự chọn | | | Tích hợp IoT trong quản lý tài chính (2TC) | Phân tích báo cáo tài chính (2TC) | Đổi mới sáng tạo trong tài chính (2TC) | Lập trình Python Nâng cao (3TC) | Dự báo với AI (3TC) |
| Khởi kiến thức tốt nghiệp | | | | | | | |

IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)
Bảng 8. Ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra CTĐT, các chỉ số đánh giá và các học phần

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Học kỳ | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) của ngành | | | | | | | | | | | Số lượng I | Số lượng R | Số lượng M | Số lượng A | Ghi chú | | | | |
|--------------------------|----------|-----------------------------------|------------|--------|------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------------|------------|------------|------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| | | | | | PLO1 | | PLO2 | | | PLO3 | | | PLO4 | | PLO5 | | | | | | PLO7 | | | |
| | | | | | PI1.1 | PI1.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI2.3 | PI3.1 | PI3.2 | PI3.3 | PI4.1 | PI4.2 | PI5.1 | | | | | | PI5.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI7.3 |
| KHỎI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | DE1001 | Tin học ứng dụng trong kinh doanh | 3 | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| 2 | SS1001 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 5 | R | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 3 | SS1002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 6 | M, A | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 | |
| 4 | SS1003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 6 | R | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 5 | SS1004 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 7 | R | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 6 | SS1005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 7 | R | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 7 | SS1006 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 | | I | | | | | | | | | | | | | | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| 8 | ENG-ELE1 | Tiếng anh 1 | 3 | 1 | | | | | | | | I | | I | | | | | | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| 9 | ENG-ELE2 | Tiếng anh 2 | 2 | 2 | | | | | | | | | I | | I | | | | | 2 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------|----------|------------------------------------|---|---|---|---|--|--|--|---|---|---|------|------|---|---|--|---|---|---|---|---|
| 10 | ENG-ELE3 | Tiếng anh 3 | 2 | 3 | | | | | | | | | | | | | | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| 11 | DE1002 | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | 2 | 7 | | | | | | I | I | I | | | | | | 3 | 0 | 0 | 0 | |
| 12 | DE1003 | Đạo đức trong kinh doanh | 2 | 7 | | | | | | | | | | M, A | I | I | | 2 | 0 | 1 | 1 | |
| 13 | NS1013 | Xác suất thống kê | 3 | 2 | R | | | | | | | | I | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 | |
| 14 | DE1004 | Nhập môn ngành và kỹ năng mềm | 2 | 1 | | | | | | I | I | | | | | | | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| KHỐI KIẾN THỨC TĂNG CƯỜNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | DE2020 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính 1 | 2 | 2 | | | | | | | | R | I | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 | |
| 16 | DE2021 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính 2 | 2 | 3 | | | | | | | | R | I | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 | |
| 17 | FL2018 | Tiếng Anh nâng cao 1 | 2 | 4 | | | | | | | | M | R | | | | | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 18 | FL2019 | Tiếng Anh nâng cao 2 | 2 | 5 | | | | | | | | M | M, A | | | | | 0 | 0 | 2 | 1 | |
| 19 | FL2022 | Tiếng Hàn 1 | 2 | 4 | | | | | | | | I | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 | |
| 20 | FL2023 | Tiếng Hàn 2 | 3 | 5 | | | | | | | | I | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 | |
| KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | DE2004 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 2 | I | | | | | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 | |
| 22 | DE2005 | Kinh tế vi mô | 3 | 1 | | M | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------|-------------|-------------------------------------|---|---|--|--|---------|---|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|---|---|---|---|
| 2 3 | DE20 09 | Nguyên lý Kế toán | 3 | 2 | | | I | | | | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 4 | DE20 06 | Marketing căn bản | 3 | 1 | | | I | | | | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 5 | DE20 184 | Toán ứng dụng trong Tài chính | 3 | 3 | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 6 | DE20 08 | Thống kê kinh doanh | 3 | 3 | | | | M | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 2 7 | DE20 185 | Tài chính Doanh nghiệp | 3 | 3 | | | | | R | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 2 8 | DE20 189 | Nhập môn Công nghệ Tài chính | 3 | 2 | | | | | R | | R | | | | | | | | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 2 9 | DE20 186 | Kế toán Tài chính | 2 | 3 | | | | | R | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 0 | DE20 187 | Đầu tư tài chính | 3 | 4 | | | | | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 1 | DE20 188 | Quản trị Rủi ro Tài chính | 3 | 5 | | | M, A | | | R | | | | | | | | | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 3 2 | DE20 190 | Lập trình Python | 3 | 1 | | | | R | I | | | | | | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 3 3 | DE21 217 | Cơ sở Dữ liệu tài chính | 2 | | | | I | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 4 | DE20 192 | Công nghệ Blockchain và Tiền mã hóa | 2 | 4 | | | | | I | I | | | | | | | | | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 3 5 | DE20 193 | Phân tích và trực quan hoá dữ liệu | 2 | 5 | | | | | | | M | | | | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 |
| KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Học phần bắt buộc (26TC)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-------------|---|---|---|--|--|--|--|--|---|---------|---------|---|--|---|--|--|---------|---|---|---|---|---|
| 3 6 | DE21 194 | Tài chính Doanh nghiệp nâng cao | 3 | 5 | | | | | | R | | M | | | | | | | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 3 7 | DE21 195 | Thanh toán quốc tế | 3 | 5 | | | | | | | R | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 3 8 | DE21 196 | Quản lý danh mục đầu tư tài chính | 3 | 6 | | | | | | M | | R | | | | | | | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| 3 9 | DE21 197 | Quy định trong Fintech và Thị trường Tài chính số quốc tế | 2 | 4 | | | | | | | I | | | | | | | I | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 0 | DE21 198 | Ngân hàng Số | 3 | 6 | | | | | | | R | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 4 1 | DE21 203 | Tài chính xanh và Công nghệ bền vững | 3 | 7 | | | | | | M | | | | | | | | M | R | 0 | 1 | 2 | 0 |
| 4 2 | DE20 191 | Ứng dụng Công nghệ học máy trong tài chính | 2 | 4 | | | | | | R | | M, A | | | | | | | 0 | 1 | 1 | 1 | |
| 4 3 | DE21 199 | Ứng dụng AI trong phát triển mô hình Kinh doanh Fintech | 3 | 7 | | | | | | R | M, A | | | | R | | | M | 0 | 2 | 2 | 1 | |
| 4 4 | DE21 200 | Phân tích Dữ liệu lớn trong tài chính | 3 | 5 | | | | | | | | | | | | | | M, A | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| 4 5 | DE21 201 | An toàn và bảo mật thông tin trong tài chính | 2 | 4 | | | | | | | I | I | | | | | | M | 2 | 0 | 1 | 0 | |
| Học phần tự chọn(Lựa chọn tối thiểu 10 TC) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 6 | DE21 204 | Tài chính Quốc tế | 3 | 6 | | | | | | | R | | | | | | | I | 1 | 1 | 0 | 0 | |
| 4 7 | DE21 205 | Thị trường Tài chính | 3 | 5 | | | | | | | R | R | | | | | | I | 1 | 2 | 0 | 0 | |
| 4 8 | DE21 206 | Quản trị tài chính cá nhân | 3 | 5 | | | | | | | | I | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 9 | DE21 207 | Mô hình tài chính | 2 | 4 | | | | | | | | | R | | | | | M | 0 | 1 | 1 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 5 0 | DE21 208 | Đổi mới sáng tạo trong tài chính | 2 | 7 | | | | | | | | | | | | | | | R | 1 | 1 | 0 | 0 | |
| 5 1 | DE21 209 | Quản trị dự án công nghệ | 3 | 5 | | | | | | | R | I | M | | | | | | | 1 | 1 | 1 | 0 | |
| 5 2 | DE21 210 | Lập trình Python nâng cao | 3 | 7 | | | | | R | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 5 3 | DE21 211 | Công nghệ bảo hiểm | 2 | 4 | | | I | | R | | | | | | | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 | |
| 5 4 | DE21 212 | Dự án Công nghệ tài chính | 2 | 6 | | | | | | | | | | | M, A | | R | | | 0 | 1 | 1 | 1 | |
| 5 5 | DE21 213 | Phân tích báo cáo tài chính | 2 | 6 | | | | | I | | | | | | | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 | |
| 5 6 | DE21 214 | Ứng dụng AI trong giao dịch tài chính định lượng | 3 | 6 | | | | | R | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 5 7 | DE21 215 | Tích hợp IoT trong quản lý tài chính | 2 | 7 | | | | | R | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 5 8 | DE21 216 | Phân tích chuỗi thời gian và dự đoán tài chính | 2 | 7 | | | | | R | | | | | | | | | | | 0 | 1 | 0 | 0 | |
| 5 9 | DE21 202 | Dự báo với AI | 3 | 6 | | | | | | | | M | | | | R | | | | 0 | 1 | 1 | 0 | |
| THỰC TẬP VÀ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP | | | 1 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 6 0 | DE30 01 | Thực tập tốt nghiệp | 2 | 8 | | | | | | | R | | | | | | | I | I | I | 3 | 1 | 0 | 0 |
| 6 1 | DE30 02 | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 8 | R | R | R | R | R | R | R | R | | R | | M | | M | M | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 |
| Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mức I | | | | | 1 | 2 | 4 | 0 | 2 | 2 | 3 | 1 | 6 | 3 | 6 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 3 | 7 | 1 | 2 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9 | 6 | 8 | 6 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|--|---|---|----|---|----|---|---|---|---|---|----|---|----|---|---|---|---|---|---|---|
| Mức R | | 6 | 2 | 4 | 5 | 7 | 3 | 4 | 6 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 | 8 | 1 | 3 |
| | | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 3 | 1 | 7 | 1 | 1 | 1 | 2 | 4 | 9 | 1 |
| Mức M | | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 | 1 | 0 | 0 | 8 | 1 | 3 | 6 |
| Học phần A | | 9 | 5 | 10 | 7 | 11 | 6 | 9 | 9 | 8 | 5 | 13 | 5 | 11 | 6 | 4 | 4 | 1 | 2 | 4 | 8 |
| Tổng số học phần | | 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 7 | 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 7 |

